

TÒA ÁN NHÂN DÂN

HUYỆN Đ

TỈNH GL

Số: 27/2018/HSST.

Ngày: 14/8/2018.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập- Tự do - Hạnh phúc

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG H XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN Đ, TỈNH GL

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Bùi Viết Minh Quân.

Các Hội thẩm nhân dân:

Bà Nguyễn Thị Chín.

Ông Lê Văn Do.

- Thư ký phiên tòa: Bà Võ Thị Mỹ Vương – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh GL.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đ, tỉnh GL tham gia phiên tòa:
Ông Nguyễn Xuân Kỳ - Kiểm sát viên.

Trong ngày 14 tháng 8 năm 2018 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh GL xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số: 22/2018/TLHS-ST, ngày 28 tháng 5 năm 2018 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 28/2018/QĐXXST-HS ngày 24 tháng 7 năm 2018 đối với các bị cáo:

Bị cáo thứ nhất: T; Sinh năm: 1994, tại tỉnh GL; Nơi ĐKKHKT: Thôn 4, xã AP, Tp.P, tỉnh GL; Chỗ ở hiện nay: Làng C, phường TL, Tp.P, tỉnh GL. Nghề nghiệp: Làm nông; Trình độ học vấn: 6/12; Dân tộc: Jrai; Giới tính: Nam; Tôn giáo: không; Quốc tịch: Việt Nam; Con ông D, (đã chết) và con bà H'H, sinh năm 1948. Gia đình bị cáo có 03 anh chị em, lớn nhất sinh năm 1982, nhỏ nhất sinh năm 1994, bị cáo là con thứ 3 trong gia đình. Có vợ: L, sinh năm 1996. Bị cáo có 02 con nhỏ, lớn nhất sinh năm 2013, nhỏ nhất sinh năm 2017; Tiền án, tiền sự: Không; Bị cáo bị bắt tạm giữ tạm giam từ ngày 23/3/2017 cho đến nay. Bị cáo có mặt tại phiên tòa.

Bị cáo thứ hai: H; Sinh năm: 1998, tại tỉnh GL; Nơi ĐKKHKT: Làng N, thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh GL; Chỗ ở hiện nay: Làng Ngol, thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh GL. Nghề nghiệp: Làm nông; Trình độ học vấn: 6/12; Dân tộc: Jrai; Giới tính: Nam; Tôn giáo: Thiên chúa giáo; Quốc tịch: Việt Nam; Con ông H, sinh năm: 1972 và con bà H, sinh năm 1978. Gia đình bị cáo có 03 anh chị em, lớn nhất sinh năm 1994, nhỏ nhất sinh năm 2003, bị cáo là con thứ 2 trong gia đình. Bị cáo chưa có vợ; Tiền án, tiền sự: Không; Bị cáo bị bắt tạm giữ tạm giam từ ngày 22/3/2017 cho đến nay. Bị cáo có mặt tại phiên tòa.

*Người bào chữa cho bị cáo H: Ông Trần Văn M – Luật sư cộng tác viên của Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước tỉnh GL. Có mặt.

*Người bị hại:

- Chị Bùi Thị S, sinh năm: 1990.

Trú tại: Thôn 3, xã Đak Krong, huyện Đ, tỉnh GL. Vắng mặt.

*Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan đến vụ án:

-Bà H’H, sinh năm: 1948.

Trú tại: Thôn 4, xã AP, Tp.P, tỉnh GL. Có mặt.

-Chị H, sinh năm: 1978.

Trú tại: Làng N, thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh GL. Có mặt.

*Người làm chứng:

-Anh Bùi Quốc H, sinh năm: 1979.

Trú tại: Tổ 13, phường HL, Tp.P, tỉnh GL. Vắng mặt.

*Người phiên dịch: Bà H Súly – Chủ tịch hội liên hiệp phụ nữ huyện Đ. Có mặt.

NHẬN THẤY;

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Do quen biết với nhau từ trước, nên vào ngày 20/3/2017, T điều khiển xe mô tô nhãn hiệu Yamaha Exiter biển số 81B2-056.35 chở H từ huyện Đ, tỉnh GL đến khu vực xã Biển Hồ, thành phố P, tỉnh GL. Khi đi đến đoạn đường thuộc địa phận Thôn 76, xã HB, huyện Đ, cả hai phát hiện chị Bùi Thị S và anh Bùi Quốc H đang ngồi trên 02 xe mô tô dựng ở lề đường bên trái theo hướng đi của T và H. Trong đó, chị S ngồi trên xe mô tô dựng gần lề đường và đang đếm tiền, trên gác бага xe có một túi xách màu đen. Nghĩ rằng bên trong túi xách có tiền nên T rủ H cướp giật chiếc túi xách này của chị S và H đồng ý. Lúc này khoảng 15 giờ 30 phút cùng ngày, T liền điều khiển xe quay ngược lại áp sát vào xe mô tô của chị S rồi T dùng tay phải giật chiếc túi xách đưa cho H cầm và nhanh chóng điều khiển xe tẩu thoát. Khi quay lại áp sát vào xe mô tô của chị S thì H ngồi sau xe chồm người lên phía trước cầm tay lái điều khiển xe để T thực hiện hành vi giật chiếc túi xách của chị S. Sau đó, T tiếp tục điều khiển xe mô tô chở H đi đến khu vực trồng cây bạch đàn của Công ty Sơn Hải thuộc làng N, thị trấn Đ, huyện Đ. Cả hai lục tìm tài sản bên trong túi xách và lấy được số tiền 18.600.000 đồng cùng 01 điện thoại di động nhãn hiệu Sony Xperia X3 màu đen rồi giấu chiếc túi xách cùng các giấy tờ, tài sản khác vào bụi cây ven đường. Cả hai chở nhau về nhà của gia đình chị H’T tại làng T, xã AP, thành phố P, tỉnh GL nhưng không có ai ở nhà. Đến khoảng 15 giờ cùng ngày, T điều khiển xe mô tô chở H đến trung tâm thành phố P, tỉnh GL rồi đi đến huyện PT, tỉnh GL tiêu xài chung số tiền cướp giật được.

Sau khi bị cướp giật tài sản, chị S đã trình báo sự việc đến Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện Đ. Qua điều tra, xác minh và thông qua hình ảnh của camera an ninh tại khu vực đoạn đường thuộc địa phận Thôn 76, xã HB, huyện Đ, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện Đ đã xác định được người thực hiện hành vi cướp giật tài sản của chị S là T và H. Trên cơ sở đó, ngày 22/3/2017, Cơ quan cảnh sát điều tra Công an huyện Đ ra lệnh bắt khẩn cấp đối với H và thu giữ 01 xe mô tô biển số 81B2 – 056.35 và Giấy chứng nhận đăng ký kèm theo. Đến ngày

23/3/2017, T ra đầu thú và giao nộp số tiền 430.000 đồng. Đồng thời chỉ địa điểm để Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện Đ thu giữ các tang, tài vật còn lại gồm: 01 túi xách màu đen kích thước (40cm x 35cm x 5cm), 32 thông báo cước của Tổng công ty viễn thông Viettel, 04 sim điện thoại Viettel, 01 giấy chứng minh nhân dân mang tên Cao Thị Son, 01 điện thoại Viettel 6212 màu xám, 05 hợp đồng cung cấp và sử dụng dịch vụ viễn thông, 01 sổ hộ khẩu chủ hộ mang tên Lê Trần Cò, 01 tập phiếu thu cước Viettel gồm 34 trang.

Tại bản Kết luận định giá tài sản số 32 ngày 25/5/2017 của Hội đồng định giá tài sản trong Tổ tụng hình sự huyện Đ kết luận: 01 túi xách màu đen kích thước (40cm x 35cm x 5cm), 01 điện thoại Sony Xperia X3 vỏ màu đen, 01 điện thoại Viettel 6212 và 04 sim điện thoại Viettel (sim trắng 4G) mà các bị cáo chiếm đoạt, có tổng trị giá 4.020.000 đồng. Như vậy, tổng trị giá tài sản mà các bị cáo chiếm đoạt vào ngày 20/3/2017 là 22.620.000 đồng.

Tại Cáo trạng số: 21/CT-VKS ngày 25/5/2018 của Viện kiểm sát nhân dân huyện Đ, tỉnh GL truy tố bị cáo T và H về tội “Cướp giật tài sản” theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều 171 Bộ luật hình sự.

Tại phiên tòa vị đại diện Viện kiểm sát thực hành quyền công tố đề nghị Hội đồng xét xử tuyên bố bị cáo T và H phạm tội “Cướp giật tài sản” và đề nghị áp dụng:

- Áp dụng: điểm d khoản 2 Điều 171; điểm b, s khoản 1, 2 Điều 51 Bộ luật hình sự xử phạt bị cáo T từ 36 tháng đến 42 tháng tù.

- Áp dụng: điểm d khoản 2 Điều 171; điểm b, s khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự xử phạt bị cáo H từ 36 tháng đến 42 tháng tù.

Ngoài ra, vị đại diện Viện kiểm sát cũng đề nghị xử lý về vật chứng và án phí.

Người bào chữa cho bị cáo H nhất trí với bản luận tội của vị đại diện Viện kiểm sát công bố về tội danh, điều khoản mà Viện kiểm sát đã truy tố đối với bị cáo H và đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng thêm khoản 1 Điều 54 Bộ luật hình sự xử phạt bị cáo H 24 tháng tù.

Vị đại diện Viện kiểm sát không có ý kiến tranh luận gì. Việc người bào chữa cho bị cáo H đề nghị Hội đồng xét xử xem xét áp dụng thêm khoản 1 Điều 54 Bộ luật hình cho bị cáo H là có căn cứ nên đề nghị Hội đồng xét xử xem xét. Tuy nhiên Viện kiểm sát vẫn giữ nguyên quan điểm là đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng: điểm d khoản 2 Điều 171; điểm b, s khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự xử phạt bị cáo H từ 36 tháng đến 42 tháng tù.

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ toàn diện chứng cứ, ý kiến của Kiểm sát viên, bị cáo, bị hại và NH người tham gia tố tụng khác.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của Điều tra viên của Cơ quan cảnh sát điều tra Công an huyện Đ, Kiểm sát viên của Viện kiểm sát nhân dân huyện Đ trong quá trình điều tra, truy tố, xét xử đã thực hiện đúng theo quy định của pháp luật. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo và những người tham gia tố tụng không ai có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện là hợp pháp.

[2] Tại phiên tòa hôm nay, sau khi Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đ công bố bản cáo trạng thì bị cáo T và H đã thừa nhận hành vi phạm tội như nội dung bản cáo trạng đã nêu. Lời khai nhận tội của bị cáo hoàn toàn phù hợp với lời khai của bị hại, tang vật vụ án được thu giữ, biên bản nhận dạng, phù hợp với kết luận điều tra của cơ quan Công an huyện Đ, với bản Cáo trạng của Viện Kiểm sát nhân dân huyện Đ và với các tài liệu chứng cứ khác đã thu thập được có trong hồ sơ vụ án. Vì vậy đã có đủ cơ sở kết luận bị cáo T và H đã phạm tội “Cướp giật tài sản” theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều 171 Bộ luật hình sự.

[3] Xét về tính chất của vụ án thì thấy rằng: Trong vụ án có nhiều bị cáo tham gia nhưng chỉ mang tính chất bộc phát, không có sự phân công, bàn bạc một cách chặt chẽ nên chỉ là đồng phạm giản đơn.

[4] Xét về hành vi phạm tội của từng bị cáo thấy rằng:

Đối với bị cáo T: Quyền sở hữu về tài sản của công dân là bất khả xâm phạm, luôn được pháp luật tôn trọng và bảo vệ, mọi hình vi xâm phạm bất hợp pháp đều bị pháp luật trừng trị. Bản thân bị cáo biết rõ điều đó. Nhưng chỉ vì tư lợi cá nhân muốn có tiền tiêu xài bản thân không phải từ chính sức lao động của mình nên bị cáo đã lợi dụng vào sự sơ hở của người khác để thực hiện hành vi cướp giật tài sản. Trong vụ án này bị cáo là người đóng vai trò chính, bị cáo là người đề xướng, rủ rê bị cáo T cùng thực hiện việc phạm tội. Khi thực hiện việc cướp giật tài sản bị cáo là người thực hiện tích cực nhất. Chính bị cáo là người quay xe lại và thực hiện hành vi cướp giật túi xách của chị Bùi Thị S. Tổng giá trị tài sản mà bị cáo chiếm đoạt là 22.620.000 đồng. Hành vi dùng xe máy là nguồn nguy hiểm cao độ chở H cướp giật tài sản của chị S của bị cáo T là thủ đoạn nguy hiểm, là tình tiết định khung quy định tại điểm d khoản 2 Điều 171 Bộ luật hình sự. Hành vi phạm tội của bị cáo T là táo bạo, liều lĩnh, bất chấp pháp luật và nguy hiểm cho xã hội. Vì vậy cần xử bị cáo với mức án nghiêm theo điểm d khoản 2 Điều 171 Bộ luật hình sự.

Đối với bị cáo H: Trong vụ án này tuy bị cáo chỉ giữ vai trò đồng phạm nhưng chỉ vì ham muốn có tiền tiêu xài bản thân không phải bằng chính sức lao động của mình nên khi bị cáo T rủ cướp giật chiếc túi xách của chị Bùi Thị S thì bị cáo đã không một chút do dự mà đồng ý ngay. Khi thực hiện hành vi phạm tội bị cáo thực hiện rất tích cực không kém gì bị cáo T. Khi bị cáo T điều khiển xe quay lại áp sát vào xe mô tô của chị S thì chính bị cáo ngồi sau xe chồm người lên phía trước cầm tay lái điều khiển xe để T thực hiện hành vi giật chiếc túi xách của chị S. Hành vi trên của bị cáo là điều kiện để tội phạm được hoàn thành. Tổng giá trị tài sản mà bị cáo chiếm đoạt là 22.620.000 đồng. Hành vi dùng xe máy là nguồn nguy hiểm cao độ để cướp giật tài sản của chị S của bị cáo H là thủ đoạn nguy hiểm, là tình tiết

định khung quy định tại điểm d khoản 2 Điều 171 Bộ luật hình sự. Hành vi phạm tội của bị cáo H là tảo bạo, liêu lĩnh, bất chấp pháp luật và nguy hiểm cho xã hội. Vì vậy cần xử bị cáo với mức án nghiêm theo điểm d khoản 2 Điều 171 Bộ luật hình sự.

[5] Tuy nhiên Hội đồng xét xử xem xét: Trong quá trình điều tra cũng như tại phiên tòa hôm nay bị cáo đã thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải về hành vi phạm tội của mình; Đã tác động gia đình bồi thường cho bị hại. Đây là những tình tiết giảm nhẹ được quy định tại điểm b, s khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự. Riêng bị cáo T được hưởng thêm tình tiết giảm nhẹ tại khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự là sau khi tội bị phát hiện thì bị cáo đã ra đầu thú. Tuy nhiên dù giảm nhẹ đến đâu cũng cần có một mức án nghiêm, cách ly các bị cáo ra khỏi đời sống xã hội một thời gian để các bị cáo cải tạo thành người có ích và đảm bảo tính giáo dục và phòng ngừa chung cho xã hội.

Đối với số tiền 430.000 đồng mà bị cáo T giao nộp, xét đây là số tiền của bị cáo T nên Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện Đ đã trả lại số tiền này cho bị cáo là phù hợp.

Đối với 01 túi xách màu đen kích thước (40cm x 35cm x 5cm), 32 thông báo cước của Tổng công ty viễn thông Viettel, 04 sim điện thoại Viettel (sim trắng), 01 giấy chứng minh nhân dân mang tên Cao Thị Sơn, 01 điện thoại 6212 Viettel màu xám; 05 hợp đồng cung cấp và sử dụng dịch vụ viễn thông, 01 sổ hộ khẩu chủ hộ mang tên Lê Trần Cò, 01 tập phiếu thu cước Viettel gồm 34 trang là tài sản của bị hại Bùi Thị S. Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện Đ đã trả lại cho chủ sở hữu theo quy định là phù hợp.

Riêng 01 chiếc điện thoại Sony Xperia X3 màu đen, các bị cáo đã vứt nhưng không xác định vị trí nên không thu hồi được nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[6] Về dân sự: Quá trình điều tra, các bị cáo đã tác động gia đình bồi thường cho người bị hại Bùi Thị S tổng số tiền 22.600.000 đồng. Riêng số tiền 20.000 đồng, chị S cho hai bị cáo và không yêu cầu bồi thường gì thêm. Tại phiên tòa hôm nay người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan đến vụ án bà H' H, chị HY và trong đơn xin xét xử vắng mặt bị hại chị S không ai có yêu cầu gì thêm về phần dân sự nên Hội đồng xét xử không xét.

[7] Về vật chứng: 01 xe mô tô biển số 81B2 – 056.35, số khung: 0610HY399362 số máy: G3D4E418478, thuộc sở hữu của bị cáo H. Xét đây là chiếc xe mô tô mà các bị cáo đã sử dụng làm phương tiện để thực hiện hành vi phạm tội nên cần tịch thu xung công quỹ nhà nước.

[8] Về án phí: Bị cáo T và H phải chịu án phí HSST theo luật định.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH

Tuyên bố bị cáo **T** và **H** phạm tội “**Cướp giật tài sản**”.

- Áp dụng: điểm d khoản 2 Điều 171; điểm b, s khoản 1, 2 Điều 51 Bộ luật hình sự.

Xử phạt: Bị cáo **T 42** (*Bốn mươi hai*) tháng tù. Thời hạn tù tính từ ngày bắt tạm giữ, tạm giam ngày 23/3/2017.

- Áp dụng: điểm d khoản 2 Điều 171; điểm b, s khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự.

Xử phạt: Bị cáo **H 36** (*Ba mươi sáu*) tháng tù. Thời hạn tù tính từ ngày bắt tạm giữ, tạm giam ngày 22/3/2017.

- Áp dụng: điểm a khoản 1 Điều 47 Bộ luật hình sự xử: Tịch thu xung công quỹ nhà nước 01 xe mô tô biển số 81B2 – 056.35, số khung: 0610HY399362 số máy: G3D4E418478.

Theo biên bản giao nhận vật chứng giữ Công an huyện Đ với Chi cục thi hành án dân sự huyện Đ, ngày 09 tháng 8 năm 2018.

- Căn cứ: Điều 135; Điều 136 Bộ luật tố tụng hình sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30-12-2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án của Ủy ban thường vụ Quốc hội buộc bị cáo T và H mỗi bị cáo phải chịu 200.000 đồng (*Hai trăm ngàn đồng*) tiền án phí hình sự sơ thẩm.

Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (ngày 14/8/2018) bị cáo, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đến vụ án có quyền làm đơn kháng cáo bản án lên Tòa án nhân dân tỉnh GL để yêu cầu xét xử phúc thẩm. Riêng đối với bị hại vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết tại trụ sở UBND nơi cư trú./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh GL.
- VKSND tỉnh GL.
- VKSND huyện Đ.
- CA huyện Đ.
- Bị cáo.
- Bị hại.
- Người có QLNVLQ đến vụ án.
- Chi cục THADS huyện Đ.
- Lưu hồ sơ vụ án.

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa
(Đã ký)
Bùi Viết Minh Quân